

# CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI SAO VIỆT

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI SAO VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAO VIET TRADING PROMOTE AND INVESTMENT CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: SAO VIET TRADING PROMOTE AICC CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108338919

**3. Ngày thành lập:** 02/07/2018

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

BT-L04-L44, Đường Lê Văn Lương, Khu Đô Thị Mới Đô Nghĩa, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dạy ngoại ngữ ;<br>- Dạy máy tính | 8559     |
| 2.  | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                 | 0321     |
| 3.  | Sản xuất đường                                                                           | 1072     |
| 4.  | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                            | 1080     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ đầu giá)                                     | 4511     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                   | 4620     |
| 7.  | Trồng lúa                                                                                | 0111     |
| 8.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                             | 0113     |
| 9.  | Trồng cây mía                                                                            | 0114     |
| 10. | Trồng cây ăn quả                                                                         | 0121     |
| 11. | Trồng cây hồ tiêu                                                                        | 0124     |
| 12. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)<br>(trừ đầu giá)                            | 4512     |
| 13. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                         | 4722     |
| 14. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                            | 3100     |
| 15. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                       | 3230     |
| 16. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                           | 9620     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Khai thác gỗ<br>(trừ các loại gỗ Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                | 0221        |
| 18. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1622        |
| 19. | Sản xuất nhạc cụ                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3220        |
| 20. | Chăn nuôi dê, cừu                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0144        |
| 21. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0146        |
| 22. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>+ Bảo dưỡng thông thường,<br>+ Sửa chữa thân xe,<br>+ Sửa chữa các bộ phận của ô tô,<br>+ Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn,<br>+ Sửa tấm chắn và cửa sổ,<br>+ Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô,                                                     | 4520        |
| 23. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633        |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321        |
| 25. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                   | 7410        |
| 26. | Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1074        |
| 27. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                           | 4530        |
| 28. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các điểm truy cập internet;<br>- Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động                                                                                                                                                   | 6190        |
| 29. | Chăn nuôi khác<br>Chi tiết:<br>- Nuôi và tạo giống các con vật nuôi trong nhà, các con vật nuôi khác kể cả các con vật cảnh (trừ cá cảnh): chó, mèo, thỏ, bò sát, côn trùng;<br>- Nuôi ong và sản xuất mật ong;<br>- Nuôi tằm, sản xuất kén tằm;<br>- Sản xuất da lông thú, da bò sát từ hoạt động chăn nuôi. | 0149        |
| 30. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4100(Chính) |
| 31. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.                                                                                                                                                                                    | 5629        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5630 |
| 33. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6311 |
| 34. | Cổng thông tin<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước và các hoạt động báo chí)<br>Chi tiết:<br>Thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6312 |
| 35. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế kết cấu công trình;<br>- Thiết kế điện - cơ điện công trình;<br>- Thiết kế cấp - thoát nước;<br>- Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;<br>- Thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình;<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình;<br>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án;<br>- Thi công xây dựng công trình;<br>- Giám sát thi công xây dựng;<br>- Kiểm định xây dựng;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng | 7110 |
| 36. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7920 |
| 37. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 38. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1062 |
| 39. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1071 |
| 40. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0222 |
| 41. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1623 |
| 42. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1629 |
| 43. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9522 |
| 44. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4781 |
| 45. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5022 |
| 46. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5210 |
| 47. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1621 |
| 48. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1610 |
| 49. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết : Tổ chức sự kiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8230 |

|     |                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Môi giới bất động sản<br>- Sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản              | 6820 |
| 51. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.                                                              | 4290 |
| 52. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                          | 5224 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay<br>- Dịch vụ trông giữ phương tiện | 5229 |
| 54. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 55. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                             | 5621 |
| 56. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                       | 6202 |
| 57. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Các dịch vụ thông tin qua điện thoại (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin nhà nước cấm)                                                             | 6329 |
| 58. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                 | 4210 |
| 59. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                               | 0162 |
| 60. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                              | 1030 |
| 61. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                           | 1040 |
| 62. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ đấu giá)                                                                                                                                                       | 4543 |
| 63. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                              | 4631 |
| 64. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                        | 4632 |
| 65. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                            | 4723 |
| 66. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                      | 4711 |
| 67. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                 | 4742 |
| 68. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                  | 4761 |
| 69. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                | 4763 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 70. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4772 |
| 71. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                       | 4312 |
| 72. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp và hoá chất Nhà nước cấm)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669 |
| 73. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại                                                                                                                                                                                                                             | 4719 |
| 74. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4730 |
| 75. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                     | 4741 |
| 76. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4791 |
| 77. | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0115 |
| 78. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0117 |
| 79. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0123 |
| 80. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0311 |
| 81. | Sản xuất giống thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0323 |
| 82. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4513 |
| 83. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4721 |
| 84. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                            | 4751 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 85. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 86. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4753 |
| 87. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4931 |
| 88. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                 | 4932 |
| 89. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5021 |
| 90. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5510 |
| 91. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết:<br>Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6209 |
| 92. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6810 |
| 93. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7912 |
| 94. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8560 |
| 95. | Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1073 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 96.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 97.  | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 98.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6201 |
| 99.  | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0116 |
| 100. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0118 |
| 101. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0126 |
| 102. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0161 |
| 103. | Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác<br>Chi tiết:<br>- Thu nhặt cánh kiến, nhựa cây thường, nhựa cây thơm;<br>- Thu nhặt hoa quả, rau hoang dại như trám, quả mọng, quả hạch, quả dầu, nấm rừng, rau rừng, quả rừng tự nhiên;<br>- Thu nhặt các sản phẩm khác từ rừng như: nhặt xác động vật.                                                                                                              | 0230 |
| 104. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0322 |
| 105. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1050 |
| 106. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1061 |
| 107. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0122 |
| 108. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0125 |
| 109. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0127 |
| 110. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0128 |
| 111. | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0130 |
| 112. | Chăn nuôi trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0141 |
| 113. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0142 |
| 114. | Chăn nuôi lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0145 |
| 115. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0150 |
| 116. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0163 |
| 117. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0164 |
| 118. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0312 |
| 119. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1010 |
| 120. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1020 |
| 121. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1075 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 122. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1104 |
| 123. | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4541 |
| 124. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4542 |
| 125. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết:<br>Đại lý, Môi giới (Trừ môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4610 |
| 126. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4641 |
| 127. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 128. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4933 |
| 129. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết:<br>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5221 |
| 130. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4220 |
| 131. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 132. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4322 |
| 133. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330 |
| 134. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>+ Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,<br>+ Thử độ ẩm và các công việc thử nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Chôn chân trụ,<br>+ Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất,<br>+ Uốn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái bao phủ toà nhà,                                                                                                                                                                                        | 4390 |
| 135. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0240 |
| 136. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3320 |
| 137. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9523 |

